MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1 BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2 BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	04
3 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05- 07
4 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
6 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10- 32

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Ban Tổng giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG (sau đây gọi tắt là Công ty) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Cao Su Đà Nẵng) theo Quyết định số 3241/QDD-BCN của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp ngày 10/10/2005. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400101531). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 08/06/2012. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 692.289.450.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chiếm tỷ lệ 50,51%

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 29/12/2006.Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán 05 lần và lần gần nhất là ngày 07/06/2012

Công ty có 3 Chi nhánh :

- Chi nhánh Miền Bắc tại TP Hà Nội.
- Chi nhánh Miền Nam tại TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Miền Trung tại TP Đà Nẵng.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

Mã chứng khoán niêm yết: DRC

Trụ sở chính: 01 Lê Văn Hiến - Phường Khuê Mỹ- Quận Ngũ Hành Sơn - Thành phố Đà Nẵng

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát :

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Văn Hiệu	Chủ tịch
Ông	Đinh Ngọc Đạm	Thành viên
Ông	Nguyễn Mạnh Sơn	Thành viên
Ông	Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên
Ông	Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông	Hà Phước Lộc	Thành viên
Ông	Phạm Ngọc Phú	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Vân Hoa	Trưởng ban
Ông	Võ Đình Thanh	Thành viên
Ông	Phạm Ngọc Bách	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Đinh Ngọc Đạm	Tổng Giám Đốc
Ông	Hà Phước Lộc	Phó Tổng giám đốc
Ông	Nguyễn Mạnh Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông	Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng giám đốc
Ông	Phạm Quang Vinh	Phó Tổng giám đốc
Bà	Trần Thị Mỹ Lệ	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

4. Kiểm toán độc lập

Chi Nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

5. Cam kết của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống kế toán đã đăng ký với Bộ Tài Chính đã được tuân theo. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, Ngày 08 tháng 8 năm 2012

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Đinh Ngọc Đạm

Tổng giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3,Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT
ASIA PACIFIC

Số: 07.12.100

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO THỜI KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2012 ĐẾN NGÀY 30/06/2012 CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Kính gởi : **Hội đồng Quản trị & Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG, được lập tại ngày 01 tháng 8 năm 2012 từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Đà Nẵng, Ngày 08 tháng 8 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Thị Hiệp
Số chứng chỉ KTV: 1401/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

GIÁM ĐỐC

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HỒ CHÍ MINH TẠI ĐÀ NẴNG

Đặng Ngọc Tú
Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**1.076.331.941.050**	**1.213.155.482.270**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**76.476.859.649**	**78.140.124.458**
1. Tiền	111		37.476.859.649	5.640.124.458
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.000.000.000	72.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**430.287.088.500**	**299.879.794.055**
1. Phải thu của khách hàng	131		271.052.842.635	179.830.477.392
2. Trả trước cho người bán	132		160.192.973.212	122.205.862.683
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	1.737.460.624	664.641.951
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.696.187.971)	(2.821.187.971)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**564.401.666.631**	**821.503.540.654**
1. Hàng tồn kho	141	V.03	564.401.666.631	821.503.540.654
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.166.326.270**	**13.632.023.103**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	651.450.478	823.869.776
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.838.275.717	11.661.884.558
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	2.676.600.075	1.146.268.769
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**579.526.619.220**	**408.433.031.213**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**555.901.927.318**	**383.922.696.231**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	185.019.416.400	154.188.404.955
- Nguyên giá	*222*		*723.625.370.515*	*667.677.314.564*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(538.605.954.115)*	*(513.488.909.609)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	1.859.810.451	2.179.989.517
- Nguyên giá	*228*		*3.722.868.506*	*3.697.868.506*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.863.058.055)*	*(1.517.878.989)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	369.022.700.467	227.554.301.759
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**8.180.686.655**	**8.180.686.655**
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	8.180.686.655	8.180.686.655
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**15.444.005.247**	**16.329.648.327**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	15.444.005.247	16.329.648.327
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.655.858.560.270**	**1.621.588.513.483**

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**650.935.418.808**	**743.839.779.198**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**394.035.733.777**	**555.014.638.267**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	17.457.741.070	287.194.220.825
2. Phải trả cho người bán	312		93.850.594.508	52.017.663.093
3. Người mua trả tiền trước	313		5.642.349.269	4.237.157.184
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	33.844.909.579	19.726.072.848
5. Phải trả người lao động	315		75.759.101.682	43.798.625.350
6. Chi phí phải trả	316	V.13	7.500.000.000	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khá	319	V.14	143.122.679.955	141.527.089.220
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16.858.357.714	6.513.809.747
II. Nợ dài hạn	**330**		**256.899.685.031**	**188.825.140.931**
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	255.763.752.606	187.497.140.931
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.100.832.425	1.305.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		35.100.000	23.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**1.004.923.141.462**	**877.748.734.285**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16.a**	**1.004.793.163.919**	**877.582.113.862**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.16.b	692.289.450.000	461.538.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.281.000.000	3.281.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		103.175.037.328	139.435.519.159
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		29.868.578.519	29.870.059.272
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.882.678.169	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.16.c	166.296.419.903	243.456.885.431
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**129.977.543**	**166.620.423**
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		129.977.543	166.620.423
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.655.858.560.270**	**1.621.588.513.483**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		242.960.970	242.960.970
4. Nợ khó đòi đã xử lý		978.198.994	978.198.994
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		109.746,30	14.500,42
- EUR		247,65	248,45
- SGD		452,16	463,20
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 8 năm 2012

Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Quỳnh Nga	Trần Thị Mỹ Lệ	Đinh Ngọc Đạm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.17	1.518.796.186.724	1.310.526.692.353
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	V.18	44.519.749.151	22.931.423.076
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.19	1.474.276.437.573	1.287.595.269.277
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	1.205.224.668.547	1.077.094.750.733
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**269.051.769.026**	**210.500.518.544**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	2.946.826.264	5.275.956.509
7. Chi phí tài chính	22	V.22	19.031.012.161	34.150.150.066
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.776.161.724*	*7.869.462.786*
8. Chi phí bán hàng	24		27.948.849.548	24.049.520.018
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		35.312.753.151	26.734.047.663
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	**30**		**189.705.980.430**	**130.842.757.306**
11. Thu nhập khác	31	V.23	2.922.563.713	3.339.479.804
12. Chi phí khác	32	V.24	507.549.605	600.359.800
13. Lợi nhuận khác	**40**		**2.415.014.108**	**2.739.120.004**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**192.120.994.538**	**133.581.877.310**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.25	48.096.178.658	33.430.887.024
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**144.024.815.880**	**100.150.990.286**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	V.27	**2.972**	**3.255**

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 8 năm 2012

Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Quỳnh Nga	Trần Thị Mỹ Lệ	Đinh Ngọc Đạm

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	1		1.510.913.854.834	1.276.623.679.151
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	2		(861.671.373.233)	(1.081.399.952.074)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(54.886.018.490)	(75.840.669.015)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(22.483.289.674)	(7.869.462.786)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(39.018.588.983)	(33.366.495.292)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		113.812.158.247	24.105.091.702
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(240.143.887.527)	(104.656.455.327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	**20**		**406.522.855.174**	**(2.404.263.641)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(194.338.988.240)	(110.254.509.784)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	756.118.000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh	24			-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		401.066.657	2.181.321.676
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**(193.937.921.583)**	**(107.317.070.108)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		656.666.388.431	866.786.131.245
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(870.904.868.534)	(812.988.133.570)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(19.833.598.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(214.238.480.103)**	**33.964.399.075**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(1.653.546.512)**	**(75.756.934.674)**
Tiền tồn đầu kỳ	**60**		**78.140.124.458**	**108.060.625.320**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.718.297)	8.505.330
Tiền tồn cuối kỳ	**70**		**76.476.859.649**	**32.312.195.976**

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 8 năm 2012

Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Quỳnh Nga	Trần Thị Mỹ Lệ	Đinh Ngọc Đạm

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Thành lập:** CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG (sau đây gọi tắt là Công ty) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Cao Su Đà Nẵng) theo Quyết định số 3241/QDD-BCN của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp ngày 10/10/2005. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400101531). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 08/06/2012. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 692.289.450.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chiếm tỷ lệ 50,51%

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 29/12/2006.Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán 05 lần và lần gần nhất là ngày 07/06/2012

Công ty có 3 Chi nhánh :

- Chi nhánh Miền Bắc tại TP Hà Nội.
- Chi nhánh Miền Nam tại TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Miền Trung tại TP Đà Nẵng.

2. **Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**

3. **Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị cho ngành công nghiệp cao su.; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Kinh doanh thương mại và dịch vụ tổng hợp.

4. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

5. **Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có.

6. **Tổng số nhân viên đến 30/06/2012:** **1.506 người**

Trong đó: Cán bộ quản lý ***120 người***

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được được do khách hàng không có khả năng thanh toán

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian sử dụng của các TSCĐ:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*10 - 25 năm*
Máy móc, thiết bị	*07 - 12 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*06 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*03 - 08 năm*
Phần mềm máy tính	*05-10 năm*

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí sữa chữa máy móc, thiết bị ; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê đất cho dự án Radial và dự án di dời Xí nghiệp xe đạp, xe máy và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm chi phí sữa chữa tài sản cố định.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác**: Phản ánh số Vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2012: 20.828 VNĐ/USD ; 26.397 VNĐ/EUR; 16.431 VNĐ/SGD .

15. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các bảo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương tương tiền	30/06/2012	01/01/2012
Tiền	**37.476.859.649**	**5.640.124.457**
Tiền mặt	**267.802.116**	**206.903.469**
Tiền gửi ngân hàng	**37.209.057.533**	**5.433.220.988**
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	**34.921.705.057**	**5.127.312.937**
Tiền gửi không kỳ hạn		
+ Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng	*13.642.078.625*	*752.793.197*
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Vân Đà Nẵng	*4.877.085.315*	*4.063.029.358*
+ Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội		*1.738.355*
+ Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	*15.555.296.494*	*309.742.769*
+ Ngân TMCP Á Châu	*9.258*	*9.258*
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC	*847.235.365*	-
Tiền gửi ngân hàng USD	**2.273.385.688**	**291.811.050**
+ Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng	*2.053.545.106*	*80.047.318*
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Vân Đà Nẵng	*38.203.551*	*200.543.551*
+ Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội		*1.981.802*
+ Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	*181.637.031*	*9.238.379*
Tiền gửi ngân hàng EUR	**6.537.319**	**6.719.184**
+ Ngân hàng Ngoại Thương Đà Nẵng	*6.537.319*	*6.719.184*
Tiền gửi ngân hàng SGD	**7.429.470**	**7.377.817**
+ Ngân hàng Ngoại Thương Đà Nẵng	*7.429.470*	*7.377.817*
Các khoản tương đương tiền	**39.000.000.000**	**72.500.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng) *	*39.000.000.000*	*72.500.000.000*
Cộng	**76.476.859.649**	**78.140.124.458**

** Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Công Thương Ngũ Hành Sơn và Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Hải Vân với kỳ hạn 01 tháng với lãi suất áp dụng 9%/ năm*

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	67.793.093	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.657.280.354	533.570.389
Phải thu khác	12.387.177	131.071.562
Cộng	**1.737.460.624**	**664.641.951**

3. Hàng tồn kho	30/06/2012	01/01/2012
Hàng mua đang đi đường	31.678.689.774	79.335.719.565
Nguyên liệu, vật liệu	175.228.966.105	294.110.505.573
Công cụ, dụng cụ	15.250.773	30.259.552
Chi phí SX, KD dở dang	37.262.480.425	18.513.151.227
Thành phẩm	319.670.885.490	428.780.963.092
Hàng hoá	545.394.064	732.941.645
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**564.401.666.631**	**821.503.540.654**
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**564.401.666.631**	**821.503.540.654**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả : không phát sinh

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : không phát sinh

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : không phát sinh

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
Chi phi sửa chữa máy móc, thiết bị (phân bổ dưới 12 tháng)	651.450.478	823.869.776
Cộng	**651.450.478**	**823.869.776**

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
Tạm ứng	1.622.684.000	520.040.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	793.435.599	-
+ Ký quỹ Ngân hàng HSBC	*793.435.599*	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	260.480.476	626.228.769
Cộng	**2.676.600.075**	**1.146.268.769**

6. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết kèm theo trang 30)

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2012	791.638.560	2.906.229.946	**3.697.868.506**
Mua trong năm		*25.000.000*	**25.000.000**
Số dư tại ngày 30/06/2012	791.638.560	2.931.229.946	**3.722.868.506**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2012		1.517.878.989	**1.517.878.989**
Khấu hao trong năm		*345.179.066*	**345.179.066**
Số dư tại ngày 30/06/2012	-	1.863.058.055	**1.863.058.055**
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2012	791.638.560	1.388.350.957	**2.179.989.517**
Số dư tại ngày 30/06/2012	791.638.560	1.068.171.891	**1.859.810.451**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012	01/01/2012
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Nhà máy sản xuất lốp xe Radial 600.000 lốp/1 năm	*349.852.426.585*	*156.384.062.312*
+ Dự án di dời, đầu tư mở rộng Xí nghiệp xe đạp, xe máy	*15.382.330.022*	*68.478.837.065*
+ Chi phí di dời Xưởng cán luyện, Xưởng đắp lốp		-
+ Các công trình Xây dựng cơ bản khác	*1.025.053.181*	*687.272.727*
+ Mua sắm TSCĐ	*175.000.000*	*31.245.000*
+ Chi phí sửa chữa lớn	*2.587.890.679*	*1.972.884.655*
Cộng	**369.022.700.467**	**227.554.301.759**

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2012		01/01/2012	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam	5%	8.180.686.655	5%	8.180.686.655
Cộng	-	**8.180.686.655**	-	**8.180.686.655**

Công ty cổ phần Cao Su Đà Nẵng góp vốn cùng Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam, Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng, PCBL Netherlands Holdings BV thành lập Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam. Trong đó: Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng góp 5% vốn điều lệ.

10. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Chi phí trả trước dài hạn	**8.260.139.620**	**9.041.875.762**
+ Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	*651.405.844*	*1.433.141.986*
+ Tiền thuê đất xây dựng nhà máy sản xuất lốp Radial	*7.608.733.776*	*7.608.733.776*
+ Tiền thuê đất xây dựng Xí nghiệp xăm lốp xe đạp, xe máy	*7.183.865.627*	*7.287.772.565*
Cộng	**15.444.005.247**	**16.329.648.327**

11. Vay và nợ ngắn hạn	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Vay ngắn hạn	17.457.741.070	281.194.220.825
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng	906.434.560	17.577.600.399
+ Vay bằng VND	-	
+ Vay bằng USD	*906.434.560*	*17.577.600.399*
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Công Thương VN - CN Ngũ Hành :	6.905.415.090	237.225.036.296
+ Vay bằng VND		*16.681.360.607*
+ Vay bằng USD	*6.905.415.090*	*220.543.675.689*
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Vân	4.415.564.060	6.391.584.130
+ Vay bằng VND	*3.185.000.000*	
+ Vay bằng USD	*1.230.564.060*	*6.391.584.130*
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN)	5.230.327.360	-
+ Vay bằng USD	*5.230.327.360*	-
Vay ngắn hạn tại Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	20.000.000.000
+ Vay bằng VND	-	*20.000.000.000*
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	6.000.000.000
Cộng	**17.457.741.070**	**287.194.220.825**

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời gian bắt đầu hợp đồng	Thời gian hết hiệu lực hợp đồng	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay số 6/2012/VCB-KHDH với mục đích: Mua nhiên liệu và trả các chi phí phục vụ SXKD	*24/04/2012*	*Khi bên vay đã trả hết nợ của tất cả các lần rút vốn trong hạn mức Tín dụng của Hợp đồng*	*Lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể*	*Máy móc thiết bị của Công ty, hàng tồn kho*

Ngân hàng Công Thương VN - Chi nhánh Ngũ hành Sơn gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời gian bắt đầu hợp đồng	Thời gian hết hiệu lực hợp đồng	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay số 122501 với mục đích: Mua nhiên liệu và trả các chi phí phục vụ SXKD	*26/04/2012*	*Bên vay hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho Bên cho vay*	*Lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể*	*Nguyên nhiên vật liệu, thành phẩm, máy lưu hóa ôtô, máy móc thiết bị nhà xưởng*

Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Hải vân gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời gian bắt đầu hợp đồng	Thời gian hết hiệu lực hợp đồng	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay số 01/2012 với mục đích: bổ sung vốn lưu động	*05/2012*	*Bên vay trả xong cả gốc, lãi, lãi quá hạn, phí (nếu có) của toàn bộ những khoản vay đã phát sinh từ Hợp đồng này*	*Lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể*	*Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi VND và USD tại các ngân hàng và các khoản thu của bên đi vay*

Ngân hàng TNHH MTV HSBC gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời gian bắt đầu hợp đồng	Thời gian hết hiệu lực hợp đồng	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
VNM 111175	*8/11/2011*	*Bên vay trả xong cả gốc, lãi, lãi quá hạn, phí (nếu có) của toàn bộ những khoản vay đã phát sinh từ Hợp đồng này*	*Lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể*	*Các khoản phải thu của Công ty CP Cao su Đà Nẵng*

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Thuế giá trị gia tăng	5.041.247.056	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.803.662.523	19.726.072.848
Cộng	**33.844.909.579**	**19.726.072.848**

13. Chi phí phải trả	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	7.500.000.000	
Cộng	**7.500.000.000**	-

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
Tài sản thừa chờ giải quyết	134.267.673	562.953.656
Kinh phí công đoàn	2.381.518.569	713.881.049
Bảo hiểm xã hội	3.729.351	1.586.642
Các khoản phải trả, phải nộp khác	140.603.164.362	140.248.667.873
Tiền đền bù di dời	*139.329.437.971*	*139.329.437.971*
Lãi vay của tập đoàn Hóa Chất	-	*595.556.000*
Phải trả khác	*1.273.726.391*	*323.673.902*
Cộng	**143.122.679.955**	**141.527.089.220**

15. Vay và nợ dài hạn	30/06/2012	01/01/2012
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	255.763.752.606	187.497.140.931
Ngân hàng Công Thương Việt Nam- CN Ngũ Hành Sơn		
+ Vay bằng VND	*154.510.115.693*	*117.100.913.743*
+ Vay bằng USD	*101.253.636.913*	*70.396.227.188*
Cộng	**255.763.752.606**	**187.497.140.931**

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời gian bắt đầu hợp đồng	Thời gian hết hiệu lực hợp đồng	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay số 01/2010/Radial với mục đích: Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất lốp Radial	*6/8/2010*	*6/8/2019*	*Lãi suất tham chiếu VND, USD + 3%/ năm (vay VND) hoặc + 2,5%/năm (vay USD)*	*Tài sản hình thành từ vốn nay*

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu : xem trang số 31

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2012	01/01/2012
Vốn góp của tập đoàn Hóa chất Việt Nam	50,51%	349.646.620.000	233.097.750.000
Vốn góp của các đối tượng khác	49,49%	342.642.830.000	228.440.900.000
Cộng	**100%**	**692.289.450.000**	**461.538.650.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	*461.538.650.000*	*307.692.480.000*
Vốn góp tăng trong năm	*230.750.800.000*	*153.846.170.000*
Vốn góp cuối năm	*692.289.450.000*	*461.538.650.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	184.607.640.000	153.846.170.000

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thường niên 2012, công ty đã tiến hành chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 10/4 và phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10/1.

đ. Cổ phiếu	**Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012**	**Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.228.945	46.153.865
Cổ phiếu phổ thông	*69.228.945*	*46.153.865*
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	69.228.945	46.153.865
Cổ phiếu phổ thông	*69.228.945*	*46.153.865*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.228.945	46.153.865
Cổ phiếu phổ thông	*69.228.945*	*46.153.865*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Quỹ đầu tư phát triển	103.175.037.328	139.435.519.159
Quỹ dự phòng tài chính	29.868.578.519	29.870.059.272
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	9.882.678.169	-
Cộng	**142.926.294.016**	**169.305.578.431**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012**	**Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011**
Doanh thu bán hàng	1.518.796.186.724	1.310.526.692.353
Cộng	**1.518.796.186.724**	**1.310.526.692.353**

18. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012**	**Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011**
Chiết khấu thương mại	38.494.614.553	18.861.054.847
Hàng bán bị trả lại	6.025.134.598	4.070.368.229
Cộng	**44.519.749.151**	**22.931.423.076**

19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1.474.276.437.573	1.287.595.269.277
Cộng	**1.474.276.437.573**	**1.287.595.269.277**

20. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.688.605.667	11.794.926.638
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.203.536.062.880	1.065.299.824.095
Cộng	**1.205.224.668.547**	**1.077.094.750.733**

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	377.719.712	2.181.321.676
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.569.106.552	3.086.871.564
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7.763.269
Cộng	**2.946.826.264**	**5.275.956.509**

22. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
Lãi tiền vay	6.776.161.724	7.869.462.786
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	10.393.306.473	3.161.662.771
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.861.543.964	23.119.024.509
Cộng	**19.031.012.161**	**34.150.150.066**

23. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
Thu tiền bán phế liệu	1.259.477.958	2.935.535.741
Xử lý thừa sau kiểm kê	568.459.646	
Thu nhập khác	1.094.626.109	403.944.063
Cộng	**2.922.563.713**	**3.339.479.804**

24. Chi phí khác

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
Chi phí thu gom phế liệu	407.063.500	406.120.000
Chi phí khác	100.486.105	194.239.800
Cộng	**507.549.605**	**600.359.800**

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**192.120.994.538**	**133.581.877.310**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**263.720.090**	**141.670.789**
- Các khoản điều chỉnh tăng	***166.615.565***	*141.670.789*
+ Thù lao hội đồng quản trị không tham gia điều hành	91.500.000	-
+ Chi phí không hợp lệ	6.605.375	141.670.789
+ CL tỷ giá do đánh giá SDCK TK tiền và nợ phải thu	68.510.190	
- Các khoản điều chỉnh giảm	***97.104.525***	-
+ CL tỷ giá do đánh giá SDCK TK tiền và nợ phải thu	97.104.525	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	**192.384.714.628**	**133.723.548.099**
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%)	**48.096.178.658**	**33.430.887.024**
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập được giảm	-	-
- Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay(theo CV 7250)	-	
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**48.096.178.658**	**33.430.887.024**

26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	958.005.436.445	1.098.509.839.206
Chi phí nhân công	121.196.876.000	91.700.244.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.420.872.758	24.709.017.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.079.652.409	15.902.816.711
Chi phí khác bằng tiền	40.732.013.338	41.133.952.350
Cộng	**1.161.434.850.950**	**1.271.955.870.381**

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**144.024.815.880**	**100.150.990.286**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	**144.024.815.880**	**100.150.990.286**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	48.461.373	30.769.248
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.972**	**3.255**

28. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

28.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012		
VNĐ	+100	(1.967.446.340)
VNĐ	-100	1.967.446.340

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

28.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Đối với các khách hàng lớn Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng tại ngày lập báo cáo. Công ty duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

VNĐ

		Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	Trên 181 ngày
30 tháng 06 năm 2012	271.052.842.635			2.696.187.971
31 tháng 12 năm 2011	179.830.477.392			2.821.187.971

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

28.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

30 tháng 06 năm 2012	*Dưới 1 năm*	*Từ 5-10 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	17.457.741.070	255.763.752.606	273.221.493.676
Phải trả người bán	93.850.594.508		93.850.594.508
Các khoản phải trả và chi phí phải trả	1.192.303.557		1.192.303.557
	112.500.639.135	255.763.752.606	368.264.391.741
31 tháng 12 năm 2011			
Các khoản vay và nợ	287.194.220.825	187.497.140.931	474.691.361.756
Phải trả người bán	52.017.663.093	-	52.017.663.093
Các khoản phải trả và chi phí phải trả	919.229.902	-	919.229.902
	340.131.113.820	187.497.140.931	527.628.254.751

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng tiền lưu chuyển thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số V.11 thuyết minh vay ngắn hạn). và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.15 thuyết minh vay dài hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 và ngày 30 tháng 06 năm 2011.

29. **Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:** Xem trang 32

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

30. **Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

2. **Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại 30/06/2012
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam	Chung cty đầu tư	Phải thu	732.600.000	2.231.350.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Cổ đông góp vốn	Trả tiền vay	20.000.000.000	-

3. **Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh lốp xe ô tô xe máy, xe đạp chiếm tỷ trọng 99% , còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể. Do đó, chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI.17-"Doanh thu" và VI.20-"Giá vốn" chi tiết cho từng bộ phận.

- Bộ phân khu vực địa lý: Công ty có trụ sở chính tại TP Đà Nẵng, và 03 chi nhánh tại Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, và Đà Nẵng. Tuy nhiên 03 chi nhánh của Công ty chỉ có chức năng thực hiện công tác thị trường không thực hiện hạch toán. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 8 năm 2012

Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Quỳnh Nga	Trần Thị Mỹ Lệ	Đinh Ngọc Đạm

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2012	67.604.118.142	589.049.967.919	9.837.166.506	1.186.061.997	**667.677.314.564**
Mua trong năm		*1.093.432.214*	*804.341.400*	*48.980.000*	**1.946.753.614**
ĐT XDCB h.thành	*53.867.261.511*				**53.867.261.511**
Tăng khác		*134.040.826*			**134.040.826**
Số dư tại ngày 30/06/2012	**121.471.379.653**	**590.277.440.959**	**10.641.507.906**	**1.235.041.997**	**723.625.370.515**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2012	43.920.526.340	463.975.669.090	4.776.470.498	816.243.681	**513.488.909.609**
Khấu hao trong kỳ	*3.522.716.085*	*21.037.940.573*	*495.893.152*	*60.494.696*	**25.117.044.506**
Số dư tại ngày 30/06/2012	**47.443.242.425**	**485.013.609.663**	**5.272.363.650**	**876.738.377**	**538.605.954.115**
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2012	**23.683.591.802**	**125.074.298.829**	**5.060.696.008**	**369.818.316**	**154.188.404.955**
Số dư tại ngày 30/06/2012	**74.028.137.228**	**105.263.831.296**	**5.369.144.256**	**358.303.620**	**185.019.416.400**

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.875.332.286

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 389.446.974.377

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dựu trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2011	**307.692.480.000**	**3.281.000.000**	**3.518.941.988**	**129.626.335.198**	**20.583.296.475**		**266.731.802.317**	**731.433.855.978**
- Phát hành cổ phiếu thưởng	153.846.170.000						(153.846.170.000)	-
- Chia cổ tức bằng tiền mặt	-		-	-	-		(30.769.248.000)	**(30.769.248.000)**
- Phân phối lợi nhuận				9.809.183.961	9.809.183.961		(19.618.367.922)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(15.694.694.337)	**(15.694.694.337)**
- Chi thưởng BQL điều hành							(1.000.000.000)	**(1.000.000.000)**
- Xử lý tổn thất tài sản					(522.421.164)		-	**(522.421.164)**
- Lãi trong năm							197.653.563.373	**197.653.563.373**
- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ			79.771.681					**79.771.681**
- Giảm khác			(3.598.713.669)		-		-	**(3.598.713.669)**
Số dư ngày 31/12/2011	**461.538.650.000**	**3.281.000.000**	**-**	**139.435.519.159**	**29.870.059.272**	**-**	**243.456.885.431**	**877.582.113.862**
Số dư ngày 01/01/2012	**461.538.650.000**	**3.281.000.000**	**-**	**139.435.519.159**	**29.870.059.272**	**-**	**243.456.885.431**	**877.582.113.862**
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	184.607.640.000						(184.607.640.000)	-
- Phát hành cổ phiếu thưởng	46.143.160.000			(46.143.160.000)				-
- Phân phối lợi nhuận				9.882.678.169		9.882.678.169	(19.765.356.338)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(15.812.285.070)	**(15.812.285.070)**
- Chi thưởng BQL điều hành							(1.000.000.000)	**(1.000.000.000)**
- Xử lý tổn thất tài sản					(1.480.753)			**(1.480.753)**
- Lãi trong năm							144.024.815.880	**144.024.815.880**
Số dư ngày 30/06/2012	**692.289.450.000**	**3.281.000.000**	**-**	**103.175.037.328**	**29.868.578.519**	**9.882.678.169**	**166.296.419.903**	**1.004.793.163.919**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

29. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2012		31/12/2011		30/06/2012	31/12/2011
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	271.052.842.635	(2.696.187.971)	179.830.477.392	(2.821.187.971)	268.356.654.664	177.009.289.421
- Tiền và các khoản tương đương tiền	76.476.859.649		78.140.124.458		76.476.859.649	78.140.124.458
TỔNG CỘNG	**347.529.702.284**	**(2.696.187.971)**	**257.970.601.850**	**(2.821.187.971)**	**344.833.514.313**	**255.149.413.879**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	273.221.493.676	-	474.691.361.756	-	273.221.493.676	474.691.361.756
- Phải trả người bán	93.850.594.508	-	52.017.663.093	-	93.850.594.508	52.017.663.093
- Phải trả khác, Phải trả khác	1.192.303.557	-	919.229.902	-	1.192.303.557	919.229.902
TỔNG CỘNG	**368.264.391.741**	**-**	**527.628.254.751**	**-**	**368.264.391.741**	**527.628.254.751**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.